



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200000001	NGUYEN VAN HOANG ANH	男	2008-05-06	038208011413	LE 3.11	
2	H92622850200000002	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2003-11-03	038303010139	LE 3.11	
3	H92622850200000003	HAC THI LINH MAI	女	2004-10-14	038304009972	LE 3.11	
4	H92622850200000004	NGUYEN THI HAI YEN	女	2004-04-29	038304018902	LE 3.11	
5	H92622850200000005	MAI THI DIEU LINH	女	2007-09-03	038307015541	LE 3.11	
6	H92622850200000006	VU LINH CHI	女	2007-03-05	038307023907	LE 3.11	
7	H92622850200000007	HOANG THANH NGA	女	2008-09-14	038308009132	LE 3.11	
8	H92622850200000008	NGO THI MINH CHAU	女	2008-10-19	038308009447	LE 3.11	
9	H92622850200000009	VU THI MINH HONG	女	2008-02-15	038308012104	LE 3.11	
10	H92622850200000010	DO THI TUYET NHI	女	2008-07-25	038308015060	LE 3.11	
11	H92622850200000011	DAM TRAN HA ANH	女	2008-06-09	038308015698	LE 3.11	
12	H92622850200000012	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1997-09-10	040197021373	LE 3.11	
13	H92622850200000013	NGUYEN NGOC HOAT	男	2008-05-01	040208017027	LE 3.11	
14	H92622850200000014	NGUYEN HUU TRONG	男	2008-11-04	040208025432	LE 3.11	
15	H92622850200000015	PHUNG THI MY NGA	女	2008-11-13	040308002261	LE 3.11	
16	H92622850200000016	TRAN KHANH HUYEN	女	2008-02-11	040308005963	LE 3.11	
17	H92622850200000017	NGUYEN THUY TRAM	女	2008-03-06	040308008305	LE 3.11	
18	H92622850200000018	UONG THI HUYEN	女	2000-11-20	042300007945	LE 3.11	
19	H92622850200000019	TRAM QUANG VINH	男	2003-08-28	056203006838	LE 3.11	
20	H92622850200000020	TRAN THI AI VAN	女	1983-12-14	068183001267	LE 3.11	
21	H92622850200000021	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2002-09-01	068302002890	LE 3.11	
22	H92622850200000022	VO THI HOANG OANH	女	2006-02-23	068306012954	LE 3.11	
23	H92622850200000023	MAO MY HUONG	女	1998-04-12	070198000254	LE 3.11	
24	H92622850200000024	HO QUOC KHANH	男	2007-09-02	074207010115	LE 3.11	
25	H92622850200000025	PHAM NGUYEN TUONG VY	女	2003-07-25	074303007010	LE 3.11	
26	H92622850200000026	DAO THI NGOC ANH	女	1999-10-16	075199001761	LE 3.11	
27	H92622850200000027	LE GIA HUY	男	2008-03-04	075208016129	LE 3.11	
28	H92622850200000028	NGUYEN QUANG VINH	男	2008-03-05	079208030145	LE 3.11	
29	H92622850200000029	TRAN NGUYEN KIM NGAN	女	2002-10-11	079302013749	LE 3.11	
30	H92622850200000030	NGUYEN HA XUAN NHA	女	2007-05-29	079307034474	LE 3.11	
31	H92622850200000031	PHAN THI HAN	女	2005-11-26	080305001907	LE 3.11	
32	H92622850200000032	NGUYEN NGOC BICH TRAM	女	2005-07-22	082305011563	LE 3.11	
33	H92622850200000033	LE THI NGOC THAM	女	2005-01-06	087305011456	LE 3.11	
34	H92622850200000034	TRAN MINH CHI	女	2006-01-09	101306006943	LE 3.11	
35	H92622850200000035	TRAN THI HUYNH NHU	女	1996-12-18	C6607690	LE 3.11	
36	H92622850200000036	LE MAI PHUONG	女	2007-06-08	E03463819	LE 3.11	
37	H92622850200000037	PHAM PHUONG THAO	女	2005-04-19	P02125407	LE 3.11	
38	H92622850200000038	NGUYEN THI NGA	女	2005-05-04	P03550757	LE 3.11	
39	H92622850200000039	SOUVATHDY KHUNTHALY	女	2007-09-13	PA0504273	LE 3.11	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200000040	CAO THI HONG NGOC	女	2006-02-14	033306011499	LE 4.12	
2	H92622850200000041	DO KHANH LY	女	2008-12-14	033308005023	LE 4.12	
3	H92622850200000042	VU LE KIEU ANH	女	2008-02-07	033308010927	LE 4.12	
4	H92622850200000043	PHAM THI KIEU	女	1999-05-19	034199005282	LE 4.12	
5	H92622850200000044	DOAN VAN MANH	男	2000-09-05	034200008746	LE 4.12	
6	H92622850200000045	NGUYEN THI HA	女	2001-09-27	034301007299	LE 4.12	
7	H92622850200000046	TRAN THI THU	女	2001-05-31	034301008569	LE 4.12	
8	H92622850200000047	NGUYEN THI LINH	女	2003-09-28	034303000837	LE 4.12	
9	H92622850200000048	BUI HAI ANH	女	2004-11-30	034304000819	LE 4.12	
10	H92622850200000049	PHAM KHANH DUONG	女	2005-12-03	034305005873	LE 4.12	
11	H92622850200000050	HA BINH MINH	女	2005-06-19	034305009465	LE 4.12	
12	H92622850200000051	DANG NGUYET ANH	女	2006-07-21	034306001230	LE 4.12	
13	H92622850200000052	NGO HA MY	女	2007-02-09	034307003517	LE 4.12	
14	H92622850200000053	VU THAO MY	女	2007-11-04	034307007039	LE 4.12	
15	H92622850200000054	VU NGOC HA	女	2008-03-23	034308001368	LE 4.12	
16	H92622850200000055	BUI KHANH LINH	女	2008-01-14	034308003174	LE 4.12	
17	H92622850200000056	DO HONG NGOC	女	2008-03-01	034308015516	LE 4.12	
18	H92622850200000057	TRAN THI THUY HAI	女	2000-01-21	035300001924	LE 4.12	
19	H92622850200000058	LE HUYEN CHI	女	2003-08-02	035303003561	LE 4.12	
20	H92622850200000059	TRAN MINH NGUYET	女	2008-04-04	035308002329	LE 4.12	
21	H92622850200000060	DINH THI LINH NHI	女	2008-12-23	035308004184	LE 4.12	
22	H92622850200000061	TRAN THI HOAI	女	1995-08-12	036195002450	LE 4.12	
23	H92622850200000062	NGUYEN THI BICH DAO	女	1995-09-13	036195005488	LE 4.12	
24	H92622850200000063	NGUYEN THI THUY DUONG	女	1996-11-06	036196005324	LE 4.12	
25	H92622850200000064	TRINH THANH CONG	男	2006-05-15	036206000184	LE 4.12	
26	H92622850200000065	DOAN THI NHU QUYNH	女	2001-12-06	036301011065	LE 4.12	
27	H92622850200000066	VU THI DIEU QUYNH	女	2002-09-07	036302009543	LE 4.12	
28	H92622850200000067	NGUYEN THI LUA HA	女	2003-09-06	036303003711	LE 4.12	
29	H92622850200000068	BUI NGOC SAO MAI	女	2003-09-28	036303005137	LE 4.12	
30	H92622850200000069	DO PHUONG LINH	女	2006-05-08	036306003638	LE 4.12	
31	H92622850200000070	PHAM THUY LINH	女	2007-09-26	036307010721	LE 4.12	
32	H92622850200000071	CAO ANH DIEU LINH	女	2007-10-06	036307015460	LE 4.12	
33	H92622850200000072	VU HOANG LY	女	2008-01-18	036308000029	LE 4.12	
34	H92622850200000073	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-07-28	036308000189	LE 4.12	
35	H92622850200000074	VU THI HOA	女	1992-06-10	037192005976	LE 4.12	
36	H92622850200000075	NGUYEN DINH DAT	男	2003-10-15	037203005132	LE 4.12	
37	H92622850200000076	PHAN THI LAN	女	2008-09-29	0373000203	LE 4.12	
38	H92622850200000077	NGUYEN TRAN KHANH LY	女	2007-11-13	037307004789	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200000078	BUI THI THANH HUYEN	女	2004-02-26	024304014854	LE 4.14	
2	H92622850200000079	TRAN THI NHAT LINH	女	2005-06-03	024305012608	LE 4.14	
3	H92622850200000080	NGUYEN THI NGHIA	女	2006-04-29	024306004191	LE 4.14	
4	H92622850200000081	NGUYEN PHUONG TRA	女	2007-07-26	024307000633	LE 4.14	
5	H92622850200000082	LUC THI TUYET ANH	女	2007-09-30	024307012587	LE 4.14	
6	H92622850200000083	LEO THI BICH DIEP	女	2007-11-29	024307015298	LE 4.14	
7	H92622850200000084	TRAN HA PHUONG	女	2008-12-30	024308000594	LE 4.14	
8	H92622850200000085	NGUYEN MINH HIEN	女	2008-06-07	024308001810	LE 4.14	
9	H92622850200000086	TRAN PHUONG MAI	女	2008-08-06	024308002290	LE 4.14	
10	H92622850200000087	THANG THI HONG QUYEN	女	2008-05-04	024308002381	LE 4.14	
11	H92622850200000088	LE NGOC MINH CHAU	女	2008-03-02	024308003564	LE 4.14	
12	H92622850200000089	TRINH THUY LINH	女	2008-02-10	024308003581	LE 4.14	
13	H92622850200000090	NGUYEN THI THUY LINH	女	2008-01-17	024308005562	LE 4.14	
14	H92622850200000091	LE HOANG PHUONG MAI	女	2008-10-22	024308006109	LE 4.14	
15	H92622850200000092	NGUYEN HA LINH	女	2008-05-28	024308007990	LE 4.14	
16	H92622850200000093	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-04-22	024308008570	LE 4.14	
17	H92622850200000094	TA ANH NGUYET	女	2008-11-10	024308008717	LE 4.14	
18	H92622850200000095	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2008-03-19	024308010551	LE 4.14	
19	H92622850200000096	PHAM DUONG KHANH HUYEN	女	2008-02-10	024308010690	LE 4.14	
20	H92622850200000097	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-05-10	024308014130	LE 4.14	
21	H92622850200000098	VU THI THU HUONG	女	1990-02-03	025190015200	LE 4.14	
22	H92622850200000099	CAO DANG DUC ANH	男	2006-03-16	025206004119	LE 4.14	
23	H92622850200000100	HA TRI TRUNG	男	2008-09-21	025208003122	LE 4.14	
24	H92622850200000101	HA DUC HIEU	男	2008-09-21	025208003859	LE 4.14	
25	H92622850200000102	HOANG HUONG GIANG	女	2003-10-26	025303010426	LE 4.14	
26	H92622850200000103	BUI TRA MY	女	2005-05-27	025305011314	LE 4.14	
27	H92622850200000104	NGUYEN THANH THANH HUYEN	女	2008-10-10	025308003224	LE 4.14	
28	H92622850200000105	NGUYEN THI KIM OANH	女	2008-08-06	025308006889	LE 4.14	
29	H92622850200000106	PHUNG THAO VY	女	2008-01-08	025308012346	LE 4.14	
30	H92622850200000107	NGUYEN DUC MANH	男	2006-10-01	026206004004	LE 4.14	
31	H92622850200000108	TRAN THANH THUY	女	2002-09-17	026302003001	LE 4.14	
32	H92622850200000109	NGUYEN THI QUYNH HOA	女	2004-02-26	026304007985	LE 4.14	
33	H92622850200000110	TRUONG THI HAI YEN	女	2007-07-16	026307004821	LE 4.14	
34	H92622850200000111	TRAN ANH DAO	女	2008-10-01	026308001177	LE 4.14	
35	H92622850200000112	NGUYEN VAN ANH	女	2008-11-25	026308001840	LE 4.14	
36	H92622850200000113	DO HIEN TRANG	女	2008-03-10	026308008884	LE 4.14	
37	H92622850200000114	DUONG THI CHAU GIANG	女	2008-01-14	026308010892	LE 4.14	
38	H92622850200000115	TRAN THI HIEN	女	1990-05-23	027190006193	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200000116	NGUYEN THI THU THUY	女	2004-09-12	020304000444	LE 5.17	
2	H92622850200000117	LY LE THAO MAI	女	2004-10-19	020304002116	LE 5.17	
3	H92622850200000118	HOANG THI MINH KHUE	女	2006-04-02	020306000345	LE 5.17	
4	H92622850200000119	VU THUY TRANG	女	2006-06-25	020306000745	LE 5.17	
5	H92622850200000120	DAM THI LE HANG	女	2007-05-15	020307000791	LE 5.17	
6	H92622850200000121	CHU QUYNH ANH	女	2007-12-15	020307007656	LE 5.17	
7	H92622850200000122	LY DIEU HUONG	女	2008-03-08	020308003451	LE 5.17	
8	H92622850200000123	NONG DIEU LINH	女	2008-11-12	020308007040	LE 5.17	
9	H92622850200000124	NGUYEN HA MINH	女	2008-08-22	020308007585	LE 5.17	
10	H92622850200000125	LY VAN THAI	男	1997-04-18	022097010699	LE 5.17	
11	H92622850200000126	PHAM VAN HIEU	男	1999-05-03	022099005457	LE 5.17	
12	H92622850200000127	DINH VAN THE SON	男	2000-11-01	022200005155	LE 5.17	
13	H92622850200000128	HOANG THU HA	女	2000-09-26	022300007074	LE 5.17	
14	H92622850200000129	VU THI KIM XUYEN	女	2002-09-06	022302006437	LE 5.17	
15	H92622850200000130	VU THI THANH	女	2003-03-05	02230300265	LE 5.17	
16	H92622850200000131	LUC THI CAM	女	2005-03-26	022305001846	LE 5.17	
17	H92622850200000132	LE BICH AN	女	2005-07-03	022305004405	LE 5.17	
18	H92622850200000133	DANG MAI ANH	女	2006-03-19	022306002336	LE 5.17	
19	H92622850200000134	DOAN PHUONG LINH	女	2006-02-21	022306002954	LE 5.17	
20	H92622850200000135	PHAM THUY TRANG	女	2006-09-18	022306003274	LE 5.17	
21	H92622850200000136	HUA HONG ANH	女	2006-08-07	022306004827	LE 5.17	
22	H92622850200000137	PHAM THI HONG QUY	女	2006-06-04	022306006973	LE 5.17	
23	H92622850200000138	BUI PHUONG THAO	女	2007-04-25	022307002891	LE 5.17	
24	H92622850200000139	PHAM THI THAO	女	2007-01-13	022307007562	LE 5.17	
25	H92622850200000140	PHAM NGOC ANH	女	2007-08-14	022307008544	LE 5.17	
26	H92622850200000141	PHAM HA KHANH LINH	女	2007-11-29	022307011389	LE 5.17	
27	H92622850200000142	LUU THI BICH NGA	女	2008-01-12	022308002569	LE 5.17	
28	H92622850200000143	HOANG VAN	女	2008-01-20	022308002634	LE 5.17	
29	H92622850200000144	NGUYEN HONG ANH	女	2008-08-08	022308009279	LE 5.17	
30	H92622850200000145	DUONG TUAN ANH	男	2000-11-12	024200014102	LE 5.17	
31	H92622850200000146	TA VAN NGUYEN	男	2005-08-22	024205007569	LE 5.17	
32	H92622850200000147	NGUY THE MINH	男	2008-07-01	024208007380	LE 5.17	
33	H92622850200000148	NGUYEN PHAN DUY	男	2008-09-22	024208012561	LE 5.17	
34	H92622850200000149	PHAM QUANG DAT	男	2008-09-24	024208013270	LE 5.17	
35	H92622850200000150	VI VAN HUY	男	2009-04-22	024209009712	LE 5.17	
36	H92622850200000151	NGUYEN THI TU ANH	女	2000-11-18	024300003355	LE 5.17	
37	H92622850200000152	CHU QUYNH GIANG	女	2003-08-14	024303000433	LE 5.17	
38	H92622850200000153	TRAN KIM OANH	女	2003-06-10	024303007238	LE 5.17	
39	H92622850200000154	DO BICH NGOC	女	2008-03-01	034308002869	LE 5.17	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200000155	PHAM THI DIEU LINH	女	2005-12-17	012305000574	LE 5.18	
2	H92622850200000156	NGO UYEN TRANG	女	2006-06-11	012306000933	LE 5.18	
3	H92622850200000157	DANG NGOC DIEP	女	2007-04-10	014307003929	LE 5.18	
4	H92622850200000158	NGUYEN SONG THU	女	2008-01-22	014308000129	LE 5.18	
5	H92622850200000159	TRAN NGOC BAO HUYEN	女	2008-06-27	014308002416	LE 5.18	
6	H92622850200000160	LUU HA HOAI THUONG	女	2008-02-13	014308011435	LE 5.18	
7	H92622850200000161	PHAM KHANH HUYEN	女	2003-08-06	015303001207	LE 5.18	
8	H92622850200000162	HOANG THU HIEN	女	2004-07-28	015304001467	LE 5.18	
9	H92622850200000163	TRAN HUYEN TRANG	女	2008-02-01	015308004849	LE 5.18	
10	H92622850200000164	TRAN NHAT ANH	女	2008-07-30	015308009192	LE 5.18	
11	H92622850200000165	LE QUYNH TRANG	女	2004-05-04	017304005769	LE 5.18	
12	H92622850200000166	PHAM THU HUYEN	女	2008-08-22	017308007706	LE 5.18	
13	H92622850200000167	NGUYEN VAN MANH	男	1999-03-10	019099002704	LE 5.18	
14	H92622850200000168	DUONG THI THU HIEN	女	1984-01-16	019184000253	LE 5.18	
15	H92622850200000169	DANG VAN HOANG	男	2002-09-02	019202006211	LE 5.18	
16	H92622850200000170	KIEU NHU QUYNH	女	2000-10-21	019300009928	LE 5.18	
17	H92622850200000171	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2002-09-10	019302004115	LE 5.18	
18	H92622850200000172	LE THI THANH TRUC	女	2003-05-26	019303003376	LE 5.18	
19	H92622850200000173	DUONG THI CHUC	女	2003-11-30	019303008145	LE 5.18	
20	H92622850200000174	NGUYEN THI THU TRANG	女	2004-10-30	019304001865	LE 5.18	
21	H92622850200000175	LANG THI THANH	女	2004-02-23	019304006147	LE 5.18	
22	H92622850200000176	TRAN THI MO	女	2004-12-02	019304007566	LE 5.18	
23	H92622850200000177	DUONG THU HA	女	2005-11-25	019305002131	LE 5.18	
24	H92622850200000178	KHUC THUY TIEN	女	2006-09-01	019306007620	LE 5.18	
25	H92622850200000179	NGO THAI TRAM	女	2006-09-28	019306009622	LE 5.18	
26	H92622850200000180	LUU THU THUY	女	2007-01-09	019307000018	LE 5.18	
27	H92622850200000181	NGUYEN THUY LINH	女	2007-05-27	019307002295	LE 5.18	
28	H92622850200000182	DANG PHUONG OANH	女	2007-05-25	019307004279	LE 5.18	
29	H92622850200000183	NGO THU HIEN	女	2008-09-13	019308001101	LE 5.18	
30	H92622850200000184	NGO THI QUYNH ANH	女	2008-04-03	019308001377	LE 5.18	
31	H92622850200000185	NGUYEN THAO ANH	女	2008-09-08	019308006447	LE 5.18	
32	H92622850200000186	PHAM TRINH ANH THU	女	2008-10-10	019308007535	LE 5.18	
33	H92622850200000187	VUONG THUY QUYNH	女	1998-03-26	020198005425	LE 5.18	
34	H92622850200000188	NGUYEN THE QUYEN	男	2004-10-20	020204000680	LE 5.18	
35	H92622850200000189	AU SI LUAN	男	2007-02-24	020207006816	LE 5.18	
36	H92622850200000190	VI NGOC ANH	女	2002-06-12	020302006308	LE 5.18	
37	H92622850200000191	LANG PHUONG LAN	女	2003-01-19	020303002553	LE 5.18	
38	H92622850200000192	LAM THI CHI	女	2003-11-14	020303003027	LE 5.18	
39	H92622850200000193	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2002-07-19	034302002865	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200000194	HA THI THANH HOAI	女	2005-11-28	024305005806	LE 5.20	
2	H92622850200000195	NGUYEN THI LIEN	女	2006-09-28	024306010090	LE 5.20	
3	H92622850200000196	NGUYEN TRAN GIA HUE	女	2007-06-22	024307004609	LE 5.20	
4	H92622850200000197	NGUYEN THI NGOC HA	女	2008-03-31	024308000246	LE 5.20	
5	H92622850200000198	LE THI HONG HANH	女	2008-02-07	024308001924	LE 5.20	
6	H92622850200000199	HONG HA LINH	女	2008-06-27	024308003236	LE 5.20	
7	H92622850200000200	BACH THU HIEN	女	2008-02-10	024308005439	LE 5.20	
8	H92622850200000201	DUONG TUE LAM	女	2008-08-24	024308005683	LE 5.20	
9	H92622850200000202	NGUYEN THI QUYEN	女	2008-09-21	024308011166	LE 5.20	
10	H92622850200000203	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2008-05-26	024308012123	LE 5.20	
11	H92622850200000204	VU THUY TRAM	女	2008-09-15	025308012593	LE 5.20	
12	H92622850200000205	HA THI PHUONG THANH	女	1987-08-10	026187005366	LE 5.20	
13	H92622850200000206	LUU THI HIEN	女	2002-04-26	027302004286	LE 5.20	
14	H92622850200000207	NGUYEN THI THAO	女	2003-04-24	027303005458	LE 5.20	
15	H92622850200000208	VU THUY TRANG	女	2007-10-27	027307005390	LE 5.20	
16	H92622850200000209	NGUYEN MAI ANH	女	2008-02-10	027308006057	LE 5.20	
17	H92622850200000210	NGO HA MY	女	2008-02-19	027308006994	LE 5.20	
18	H92622850200000211	NGUYEN NGOC MAI	女	2008-01-25	027308012074	LE 5.20	
19	H92622850200000212	BUI THI HUONG GIANG	女	2006-12-23	030306000505	LE 5.20	
20	H92622850200000213	NGUYEN THI NGAN	女	2006-09-18	030306000866	LE 5.20	
21	H92622850200000214	PHAM THI MINH TRANG	女	2006-02-07	030306008243	LE 5.20	
22	H92622850200000215	NGUYEN HA BAO ANH	女	2008-08-28	030308005552	LE 5.20	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200000216	DAO TO NHU QUYNH	女	2008-08-13	001308012918	LE 5.21	
2	H92622850200000217	NGUYEN KHANH LY	女	2008-11-06	001308013048	LE 5.21	
3	H92622850200000218	NGUYEN HONG QUYEN	女	2008-10-02	001308013800	LE 5.21	
4	H92622850200000219	PHAM KHANH LINH	女	2008-11-17	001308013976	LE 5.21	
5	H92622850200000220	DAO YEN NHI	女	2008-02-29	001308017740	LE 5.21	
6	H92622850200000221	TRAN TUE MINH	女	2008-02-22	001308018391	LE 5.21	
7	H92622850200000222	LE THANH THUY	女	2008-03-07	001308022680	LE 5.21	
8	H92622850200000223	NGUYEN CHI MAI	女	2008-12-15	001308024611	LE 5.21	
9	H92622850200000224	DANG KHANH NGOC	女	2008-01-05	001308027203	LE 5.21	
10	H92622850200000225	NGUYEN TRUC LINH	女	2008-04-20	001308028063	LE 5.21	
11	H92622850200000226	PHI DAN KHANH	女	2008-09-07	001308031815	LE 5.21	
12	H92622850200000227	LE THI KHANH LY	女	2008-10-05	001308031957	LE 5.21	
13	H92622850200000228	HO THI HONG ANH	女	2008-12-18	001308033277	LE 5.21	
14	H92622850200000229	TRAN NGOC BAO CHAU	女	2008-09-29	001308033627	LE 5.21	
15	H92622850200000230	VU NGOC KHANH CHI	女	2008-08-14	001308039024	LE 5.21	
16	H92622850200000231	DUONG THUY TRANG	女	2008-02-13	001308039748	LE 5.21	
17	H92622850200000232	DO THUY DUONG	女	2008-06-11	001308044172	LE 5.21	
18	H92622850200000233	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-12-06	001308047235	LE 5.21	
19	H92622850200000234	CAO THI HA CHI	女	2008-05-16	001308047641	LE 5.21	
20	H92622850200000235	TRAN NGOC ANH	女	2008-01-11	001308049742	LE 5.21	
21	H92622850200000236	VU THI THUY CHI	女	2008-10-16	001308051392	LE 5.21	
22	H92622850200000237	NGUYEN HA LINH	女	2008-09-28	001308057324	LE 5.21	
23	H92622850200000238	NGUYEN CHU YEN PHUONG	女	2009-03-01	001309030601	LE 5.21	
24	H92622850200000239	LE THI THUY TIEN	女	2003-07-01	002303001923	LE 5.21	
25	H92622850200000240	BAN THI THUY	女	2003-11-03	002303003794	LE 5.21	
26	H92622850200000241	MAI BICH THAO	女	2004-06-12	002304010828	LE 5.21	
27	H92622850200000242	LOC THI THANH TUYEN	女	2007-06-23	002307005006	LE 5.21	
28	H92622850200000243	DINH THI HONG HIEN	女	2003-01-06	004303000812	LE 5.21	
29	H92622850200000244	VU KIM ANH	女	2004-06-08	004304006365	LE 5.21	
30	H92622850200000245	LOI KIEU TRANG	女	2008-06-28	004308003164	LE 5.21	
31	H92622850200000246	DUONG VAN HA	男	1993-08-06	008093001844	LE 5.21	
32	H92622850200000247	DUONG THI THUY LINH	女	1996-10-26	008196008231	LE 5.21	
33	H92622850200000248	DUONG KHANH LY	女	2008-01-11	008308005279	LE 5.21	
34	H92622850200000249	DAO MINH NGOC	女	2008-11-24	008308006836	LE 5.21	
35	H92622850200000250	TRANG DIU CUONG	男	2003-09-12	010203008876	LE 5.21	
36	H92622850200000251	VU PHUONG THAO	女	2002-08-09	010302006642	LE 5.21	
37	H92622850200000252	VU THI THUY TIEN	女	2008-06-21	010308000499	LE 5.21	
38	H92622850200000253	NGUYEN KHANH HUYEN LINH	女	2007-01-13	011307000399	LE 5.21	
39	H92622850200000254	VU HOANG PHUONG NGA	女	2008-07-28	020308005893	LE 5.21	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200000255	NGUYEN THU THUY	女	1999-01-26	031199002901	LE4.22	
2	H92622850200000256	NGUYEN THI MINH DUC	女	2003-08-20	031303000709	LE4.22	
3	H92622850200000257	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-02-23	031307012835	LE4.22	
4	H92622850200000258	NGUYEN THI THANH MAI	女	2003-12-22	034303008880	LE4.22	
5	H92622850200000259	NGUYEN THI THU THAO	女	2005-06-29	034305007484	LE4.22	
6	H92622850200000260	LUONG THI HUYEN TRANG	女	1994-11-22	035194008887	LE4.22	
7	H92622850200000261	LE THI TRA MY	女	2002-10-12	036302009418	LE4.22	
8	H92622850200000262	TRAN BUI MINH THU	女	2003-10-26	036303002506	LE4.22	
9	H92622850200000263	DINH THI THU PHUONG	女	2005-02-03	036305005824	LE4.22	
10	H92622850200000264	CAO THI PHUONG THU	女	2006-02-24	036306016814	LE4.22	
11	H92622850200000265	VU MAI HUONG	女	1999-11-29	037199008901	LE4.22	
12	H92622850200000266	NGUYEN DINH PHAT	男	2007-09-30	037207001326	LE4.22	
13	H92622850200000267	NGUYEN THI THANH BINH	女	2004-01-07	037304000866	LE4.22	
14	H92622850200000268	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2006-11-14	037306000217	LE4.22	
15	H92622850200000269	TRINH THI VAN ANH	女	2001-10-28	038301013409	LE4.22	
16	H92622850200000270	LAM THUY DUONG	女	2008-08-31	038308013392	LE4.22	
17	H92622850200000271	NGUYEN THI PHUONG	女	2008-09-04	038308017312	LE4.22	
18	H92622850200000272	TRAN THI TU OANH	女	1998-09-22	040198003376	LE4.22	
19	H92622850200000273	LE THI XUAN THAO	女	2001-10-28	040301024327	LE4.22	
20	H92622850200000274	TRINH THI HOAI	女	2002-11-04	040302012348	LE4.22	
21	H92622850200000275	TRAN THI KIM HOA	女	2002-12-10	040302018388	LE4.22	
22	H92622850200000276	NGUYEN TRAN ANH PHUONG	女	2003-08-23	040303021373	LE4.22	
23	H92622850200000277	TRAN THI NGOC HAN	女	2006-12-27	040306006844	LE4.22	
24	H92622850200000278	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2007-12-02	042307007200	LE4.22	
25	H92622850200000279	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2002-03-04	044302005880	LE4.22	
26	H92622850200000280	NGO THI MY HANH	女	2001-05-18	048301002105	LE4.22	
27	H92622850200000281	LE THI NAM	女	2003-11-12	064303001365	LE4.22	
28	H92622850200000282	LE TRAN MY THU	女	2006-09-04	064306002967	LE4.22	
29	H92622850200000283	NGUYEN BAO NGOC	女	2003-08-26	077303001407	LE4.22	
30	H92622850200000284	NGUYEN PHUONG LINH	女	1999-05-31	079199009198	LE4.22	
31	H92622850200000285	TA KHANH MY	女	2008-05-06	279308000005	LE4.22	
32	H92622850200000286	NGUYEN NGOC THACH THAO	女	2005-08-29	E02671195	LE4.22	
33	H92622850200000287	LE PHUONG THAO	女	2007-12-11	E03361952	LE4.22	
34	H92622850200000288	NGUYEN THI THANH HOA	女	2001-10-27	P01110900	LE4.22	
35	H92622850200000289	NGUYEN THI QUYNH	女	1999-12-04	p02377558	LE4.22	
36	H92622850200000290	NGUYEN THI BE THUONG	女	1995-04-26	P02708124	LE4.22	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200000291	CAO ANH NHU	女	2008-10-12	010308002595	LR 2.3	
2	H92622850200000292	DINH HA ANH	女	2008-07-29	010308002994	LR 2.3	
3	H92622850200000293	NGUYEN NHAT ANH	女	2008-02-18	010308006979	LR 2.3	
4	H92622850200000294	TRINH KHANH HONG	女	2008-01-01	010308007688	LR 2.3	
5	H92622850200000295	DANG ANH DUONG	女	2008-07-18	010308008217	LR 2.3	
6	H92622850200000296	PHAN THU NGA	女	2008-10-03	010308008896	LR 2.3	
7	H92622850200000297	NGUYEN MINH TRANG	女	2008-08-28	015308002783	LR 2.3	
8	H92622850200000298	LO THI THANH TRUC	女	2008-10-14	015308006179	LR 2.3	
9	H92622850200000299	BUI KHANH LINH	女	2003-07-27	017303007939	LR 2.3	
10	H92622850200000300	DUONG THI KIM HUE	女	1984-08-02	019184008793	LR 2.3	
11	H92622850200000301	PHAM MINH HIEP	女	2001-04-15	019301004235	LR 2.3	
12	H92622850200000302	PHAM THI QUYNH TUOI	女	2003-11-26	019303008907	LR 2.3	
13	H92622850200000303	TRAN THI VAN ANH	女	2003-07-11	019303011365	LR 2.3	
14	H92622850200000304	NGUYEN HOAI LINH	女	2004-03-01	019304000826	LR 2.3	
15	H92622850200000305	NGUYEN THANH THUY	女	2004-07-17	019304010439	LR 2.3	
16	H92622850200000306	TRINH HONG ANH	女	2005-12-15	019305000395	LR 2.3	
17	H92622850200000307	CAO THAI HA	女	2008-12-25	019308001203	LR 2.3	
18	H92622850200000308	BUI HA MY	女	2008-03-24	019308005481	LR 2.3	
19	H92622850200000309	PHUNG CAM TU	女	2008-01-05	019308006458	LR 2.3	
20	H92622850200000310	PHAM PHUONG THAO	女	2008-01-30	019308008948	LR 2.3	
21	H92622850200000311	HOANG THI XUNG	女	1992-06-26	020192008314	LR 2.3	
22	H92622850200000312	LE THI HUYEN TRANG	女	1994-10-13	020194000492	LR 2.3	
23	H92622850200000313	HOANG THI PHUONG NGA	女	2002-08-09	020302006739	LR 2.3	
24	H92622850200000314	TRAN THI HONG HOA	女	2004-02-21	020304001629	LR 2.3	
25	H92622850200000315	NGUYEN THI YEN NHI	女	2007-02-05	020307000551	LR 2.3	
26	H92622850200000316	PHUNG MINH HANH	女	2007-02-07	020307002334	LR 2.3	
27	H92622850200000317	DO THI DUYEN	女	1994-10-29	022194011553	LR 2.3	
28	H92622850200000318	LUONG THI QUYNH	女	1999-09-21	022199002780	LR 2.3	
29	H92622850200000319	DOAN THI THUY TRANG	女	1999-04-24	022199004914	LR 2.3	
30	H92622850200000320	TRUONG HUYEN MY	女	2001-12-22	022301002761	LR 2.3	
31	H92622850200000321	BUI DO THANH TAM	女	2008-12-29	022308010788	LR 2.3	
32	H92622850200000322	HOANG THI KHANH HUYEN	女	1997-10-13	024197016021	LR 2.3	
33	H92622850200000323	NGUYEN THI QUYEN	女	1998-05-23	024198003488	LR 2.3	
34	H92622850200000324	NGUYEN TIEN PHUC	男	2006-08-24	024206002889	LR 2.3	
35	H92622850200000325	VI TRUNG KIEN	男	2007-11-11	024207003735	LR 2.3	
36	H92622850200000326	LE THI VAN ANH	女	2003-10-22	024303002464	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200000327	NGUYEN NGOC ANH	男	1998-10-07	001098000403	LR 2.4	
2	H92622850200000328	NGUYEN HOAI THU	女	1998-04-10	001198022981	LR 2.4	
3	H92622850200000329	CAO GIA HUY	男	2004-03-14	001204014697	LR 2.4	
4	H92622850200000330	BUI HOA PHAT	男	2007-06-02	001207057513	LR 2.4	
5	H92622850200000331	NGUYEN BACH PHUONG LINH	女	2000-08-25	001300000943	LR 2.4	
6	H92622850200000332	NGUYEN NGOC LINH	女	2001-11-27	001301014981	LR 2.4	
7	H92622850200000333	NGUYEN THI HA VI	女	2001-09-05	001301036637	LR 2.4	
8	H92622850200000334	DANG LE THANH MAI	女	2003-07-30	001303034159	LR 2.4	
9	H92622850200000335	KHUAT THI MINH NGUYET	女	2003-08-05	001303035525	LR 2.4	
10	H92622850200000336	PHAN NGUYEN CHAU ANH	女	2005-04-15	001305002339	LR 2.4	
11	H92622850200000337	NGUYEN HONG ANH	女	2006-12-05	001306006984	LR 2.4	
12	H92622850200000338	TRINH THI THANH TRUC	女	2006-01-26	001306064528	LR 2.4	
13	H92622850200000339	DANG VU BAO CHAU	女	2007-02-09	001307003214	LR 2.4	
14	H92622850200000340	TA THUY CHAM	女	2007-11-10	001307017764	LR 2.4	
15	H92622850200000341	CAO HA AN	女	2007-11-04	001307043693	LR 2.4	
16	H92622850200000342	NGUYEN HA ANH	女	2008-11-04	001308013421	LR 2.4	
17	H92622850200000343	NGUYEN YEN NHI	女	2008-06-25	001308020377	LR 2.4	
18	H92622850200000344	TRAN KHANH LINH	女	2008-09-03	001308024757	LR 2.4	
19	H92622850200000345	NGUYEN THI HIEN ANH	女	2008-05-25	001308027735	LR 2.4	
20	H92622850200000346	NGO MINH ANH	女	2008-06-28	001308028600	LR 2.4	
21	H92622850200000347	TRAN HA LINH	女	2008-10-25	001308033984	LR 2.4	
22	H92622850200000348	NGUYEN KHANH LY	女	2008-09-19	001308041724	LR 2.4	
23	H92622850200000349	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-12-26	001308045681	LR 2.4	
24	H92622850200000350	NGUYEN HOANG BAO NGHI	女	2008-11-26	001308046680	LR 2.4	
25	H92622850200000351	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-10-07	001308048305	LR 2.4	
26	H92622850200000352	HOANG THAI HA	女	2008-11-11	001308058717	LR 2.4	
27	H92622850200000353	LOC HAI NHUONG	女	2005-11-28	002305008339	LR 2.4	
28	H92622850200000354	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-08-03	002306009365	LR 2.4	
29	H92622850200000355	CHUONG HOANG MAI	女	2008-03-20	002308007675	LR 2.4	
30	H92622850200000356	LY THI SANG SANG	女	2003-12-02	006303000720	LR 2.4	
31	H92622850200000357	NGUYEN MAI HUONG	女	1998-03-16	008198001149	LR 2.4	
32	H92622850200000358	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2006-12-22	008306005197	LR 2.4	
33	H92622850200000359	LY NGOC SON	男	1995-07-08	010095000786	LR 2.4	
34	H92622850200000360	NGUYEN QUOC THAI BAO	男	2008-09-10	010208010283	LR 2.4	
35	H92622850200000361	DOAN THI NGA	女	2003-04-26	010303009310	LR 2.4	
36	H92622850200000362	PHAM KHANH LINH	女	2008-08-02	010308001588	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200000363	TRAN KHANH NAM	男	1998-04-04	001098000649	LR 3.8	
2	H92622850200000364	LE THI BICH	女	1984-01-21	001184019439	LR 3.8	
3	H92622850200000365	NGUYEN THI DIEU LINH	女	1994-06-14	001194024362	LR 3.8	
4	H92622850200000366	NGUYEN PHUONG THAO	女	1998-12-24	001198001182	LR 3.8	
5	H92622850200000367	NGUYEN HUYEN MY	女	1999-06-03	001199029084	LR 3.8	
6	H92622850200000368	NGUYEN DUC MINH	男	2006-06-24	001206021405	LR 3.8	
7	H92622850200000369	DU NAM ANH PHUC	男	2007-10-19	001207006881	LR 3.8	
8	H92622850200000370	LUNGU LIU THANH	男	2007-09-11	001207052202	LR 3.8	
9	H92622850200000371	NGUYEN VIET BAO TRUNG	男	2008-11-17	001208015520	LR 3.8	
10	H92622850200000372	TRAN HAI NAM	男	2008-10-18	001208017803	LR 3.8	
11	H92622850200000373	NGUYEN HONG HAI	男	2008-02-17	001208020096	LR 3.8	
12	H92622850200000374	TRAN MINH PHUONG	男	2008-02-03	001208063247	LR 3.8	
13	H92622850200000375	THACH QUOC MINH	男	2008-02-26	001208064429	LR 3.8	
14	H92622850200000376	LE THI PHUONG	女	2001-08-24	001301011861	LR 3.8	
15	H92622850200000377	NGUYEN THI VAN ANH	女	2001-04-28	001301036670	LR 3.8	
16	H92622850200000378	DAO THU TRANG	女	2002-08-18	001302015492	LR 3.8	
17	H92622850200000379	THAM MINH CHAU	女	2003-09-06	001303004541	LR 3.8	
18	H92622850200000380	NGUYEN THU PHUONG	女	2003-06-14	001303005887	LR 3.8	
19	H92622850200000381	TA THU PHUONG	女	2003-10-07	001303007752	LR 3.8	
20	H92622850200000382	NGUYEN THI NHUNG	女	2003-04-04	001303036274	LR 3.8	
21	H92622850200000383	NGUYEN MINH ANH	女	2004-11-11	001304006515	LR 3.8	
22	H92622850200000384	NGUYEN PHAM LINH NHI	女	2004-12-04	001304022018	LR 3.8	
23	H92622850200000385	NGUYEN TRA MY	女	2005-06-30	001305011157	LR 3.8	
24	H92622850200000386	LE THI THUY TIEN	女	2005-05-13	001305029068	LR 3.8	
25	H92622850200000387	TRUONG PHUONG TRA	女	2006-01-11	001306000331	LR 3.8	
26	H92622850200000388	LAI TRAN THUY VY	女	2006-12-04	001306025390	LR 3.8	
27	H92622850200000389	CAM THI DIEU LINH	女	2006-02-25	001306026998	LR 3.8	
28	H92622850200000390	TRUONG MAI LINH	女	2006-03-02	001306033117	LR 3.8	
29	H92622850200000391	KHUAT THI TU ANH	女	2007-08-01	001307006215	LR 3.8	
30	H92622850200000392	TRAN KHANH MY	女	2007-10-01	001307008052	LR 3.8	
31	H92622850200000393	NGUYEN PHUONG LINH	女	2007-08-29	001307012666	LR 3.8	
32	H92622850200000394	LE HAI LY	女	2007-04-09	001307013066	LR 3.8	
33	H92622850200000395	NGUYEN THI PHUONG NHI	女	2007-09-23	001307016448	LR 3.8	
34	H92622850200000396	LAI NGUYEN THUY TRANG	女	2007-09-22	001307022522	LR 3.8	
35	H92622850200000397	NGUYEN LINH NGA	女	2007-03-09	001307027269	LR 3.8	
36	H92622850200000398	CAN THUY TRANG	女	2008-03-10	001308002898	LR 3.8	
37	H92622850200000399	CHU THI HA MY	女	2008-03-18	001308006661	LR 3.8	
38	H92622850200000400	NGUYEN MINH CHAU	女	2008-10-09	001308009599	LR 3.8	
39	H92622850200000401	DO VAN HIEU	男	1998-11-20	036098002987	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200000402	NGUYEN THI TRA	女	1992-10-22	027192012075	IE 4.13	
2	H92622850200000403	TRAN NGOC TRI DUNG	男	2008-05-13	027208007500	IE 4.13	
3	H92622850200000404	NGUYEN THI HANG	女	2005-08-03	027305010704	IE 4.13	
4	H92622850200000405	MAN THI SEN	女	2006-10-31	027306008178	IE 4.13	
5	H92622850200000406	NGUYEN NGOC LINH CHI	女	2007-10-31	027307005298	IE 4.13	
6	H92622850200000407	NGO THI HUONG LY	女	2007-06-20	027307008193	IE 4.13	
7	H92622850200000408	VUONG NGOC LINH	女	2007-06-01	027307010939	IE 4.13	
8	H92622850200000409	NGUYEN QUYNH MAI	女	2008-11-02	027308000221	IE 4.13	
9	H92622850200000410	NGHIEM THI HONG NHUNG	女	2008-02-29	027308003346	IE 4.13	
10	H92622850200000411	HUYNH BAO LINH	女	2008-07-01	027308003463	IE 4.13	
11	H92622850200000412	NGO THI HAI ANH	女	2008-06-08	027308004203	IE 4.13	
12	H92622850200000413	LAI QUYNH TRANG	女	2008-11-02	027308009329	IE 4.13	
13	H92622850200000414	NGUYEN DO DUY	男	1988-11-11	030088007473	IE 4.13	
14	H92622850200000415	NGUYEN BAO KHANH	男	2007-07-22	030207000903	IE 4.13	
15	H92622850200000416	NGUYEN PHUONG THAO	女	2002-05-27	030302003726	IE 4.13	
16	H92622850200000417	NGUYEN THI THU HOAI	女	2005-03-02	030305004475	IE 4.13	
17	H92622850200000418	NGUYEN KIM KHANH	女	2006-07-01	030306005182	IE 4.13	
18	H92622850200000419	NGO GIA LINH	女	2006-08-02	030306009938	IE 4.13	
19	H92622850200000420	DUONG THI LINH	女	2007-03-16	030307013688	IE 4.13	
20	H92622850200000421	PHAM MANH TRUONG	男	1993-06-01	031093003210	IE 4.13	
21	H92622850200000422	NGUYEN THI THU UYEN	女	2006-02-10	031306004873	IE 4.13	
22	H92622850200000423	PHAM NHU MAI THUY	女	2006-08-14	031306009400	IE 4.13	
23	H92622850200000424	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2007-06-21	031307003521	IE 4.13	
24	H92622850200000425	UONG THI HA LINH	女	2007-12-04	031307005994	IE 4.13	
25	H92622850200000426	HOANG THU YEN	女	2007-04-12	031307008923	IE 4.13	
26	H92622850200000427	NGUYEN THI MAI HOA	女	2007-02-18	031307011423	IE 4.13	
27	H92622850200000428	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-02-23	031307012835	IE 4.13	
28	H92622850200000429	NGUYEN THI KHANH LY	女	2008-10-05	031308002474	IE 4.13	
29	H92622850200000430	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-05-22	031308006216	IE 4.13	
30	H92622850200000431	DINH THAO MY	女	2008-10-13	031308008158	IE 4.13	
31	H92622850200000432	BUI HONG TRAM ANH	女	2008-04-18	031308011424	IE 4.13	
32	H92622850200000433	DANG THI MY QUYNH	女	2008-04-09	031308013859	IE 4.13	
33	H92622850200000434	DANG THUY LINH	女	2008-11-11	031308014645	IE 4.13	
34	H92622850200000435	DINH TRA MY	女	2008-10-13	031308014689	IE 4.13	
35	H92622850200000436	NGUYEN THI THUY HOA	女	2008-01-28	031308016022	IE 4.13	
36	H92622850200000437	PHAM THU TRANG	女	1999-09-09	033199010405	IE 4.13	
37	H92622850200000438	NGUYEN TUNG ANH	男	2007-11-17	033207010852	IE 4.13	
38	H92622850200000439	LUU MINH THANH	男	2008-05-16	033208009006	IE 4.13	